

# Những vấn đề hiện đại về quản trị ngân hàng

Nguyễn Ngọc Cường\*

*Khoa Luật, ĐHQGHN, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 16 tháng 10 năm 2015

Chỉnh sửa ngày 28 tháng 12 năm 2015; Chấp nhận đăng ngày 18 tháng 3 năm 2016

**Tóm tắt:** Bài viết mang lại cách nhìn tổng quan về các vấn đề quản trị mà ngân hàng phải đối mặt. Trên cơ sở phân tích các đặc tính của ngân hàng, bài viết chỉ ra việc luôn luôn bị đặt trong tình trạng mang nghĩa vụ trả nợ nặng nề, rủi ro hệ thống và sự thiếu minh bạch về tài sản có là tính chất nổi trội của hoạt động ngân hàng. Khi áp dụng lý thuyết đại diện vào quản trị ngân hàng, xu hướng tự nhiên của quản trị ngân hàng là tối đa hóa lợi ích của các cổ đông nên đã gây ra ảnh hưởng tiêu cực đến sự ổn định của thị trường tài chính. Để khắc phục những hạn chế này, bài viết gợi mở cách tiếp cận quản trị ngân hàng mới, chuyên mục tiêu cuối cùng của quản trị ngân hàng từ tối đa hóa lợi nhuận của cổ đông sang việc duy trì sự ổn định của thị trường tài chính làm cơ sở cho việc hoàn thiện pháp luật quản trị ngân hàng ở Việt Nam.

*Từ khóa:* Quản trị công ty, ngân hàng.

Vấn đề củng cố quản trị công ty trong ngân hàng (sau đây gọi là quản trị ngân hàng) trong những năm gần đây luôn luôn là một đề tài thu hút được nhiều sự quan tâm nghiên cứu bởi việc quản trị không hiệu quả của các ngân hàng được xem như một nguyên nhân chính gây nên cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu vừa diễn ra. Để củng cố quản trị công ty trong ngân hàng trước tiên ta phải hiểu rõ bản chất của nó. Liệu quản trị ngân hàng có giống như quản trị các công ty phi ngân hàng hay không? Các vấn đề về quản trị công ty mà ngân hàng phải đối mặt là gì? Ngày nay, sau cuộc khủng hoảng chúng ta phải tiếp cận quản trị công ty trong ngân hàng như thế nào? Khái niệm mới về quản trị công ty trong ngân hàng là gì? Bài viết gửi đến người đọc đáp án cho các câu hỏi trên bằng

cách phân tích kiến thức nền tảng về quản trị công ty - lý thuyết đại diện (I), sự áp dụng lý thuyết này vào quản trị công ty trong ngân hàng sau đó chỉ ra sự đặc biệt của ngân hàng và những rủi ro của việc áp dụng lý thuyết đại diện vào trường hợp của ngân hàng (II), cuối cùng bài viết gợi mở ra khái niệm mới cho quản trị ngân hàng (III).

## 1. Sơ lược về thuyết đại diện

Quan hệ đại diện là một khái niệm thường xuyên được sử dụng trong kinh tế học cũng như khoa học pháp lý. Khái niệm này dùng để mô tả việc mà trong đó A chỉ thị B hành động thay mặt A với mục đích tối đa hóa lợi ích cho A, đổi lại B được nhận thù lao từ A [1]. Đây là nghĩa rộng nhất của quan hệ đại diện. Theo nghĩa này ta có thể thấy một số ví dụ về quan hệ đại diện trong đời sống xã hội như quan hệ

\*ĐT.: 84-1647118888

Email: jindokatory\_vn@yahoo.com

giữa người bầu cử và nghị viện hay giữa cổ đông và người quản lý công ty.

Thông thường, quan hệ đại diện này sẽ làm nảy sinh vấn đề giữa người chủ (A) và người đại diện (B) khi mà người đại diện không có cùng lợi ích với người chủ và sự truyền đạt thông tin giữa hai người này không được đầy đủ và rõ ràng. Nói rõ hơn thì, khi người đại diện thực hiện nhiệm vụ của mình, các thông tin liên quan đến công việc của anh ta không được cung cấp đầy đủ cho người chủ hoặc đã được cung cấp nhưng người chủ không hiểu được đầy đủ, rõ ràng các thông tin đó. Trong trường hợp này, người chủ sẽ có xu hướng nghi ngờ rằng người đại diện đang không hành động vì lợi ích của mình. Và trên thực tế, người đại diện thường có xu hướng làm ít hơn so với trách nhiệm của mình, thậm chí có xu hướng chuyển tài sản của chủ thành tài sản của mình.

Trong môi trường công ty, lần đầu tiên trên thế giới Berle và Means đã chỉ ra được quan hệ đại diện giữa cổ đông - người chủ và Giám đốc, quản lý - người đại diện [2]. Sự phân biệt quyền sở hữu công ty và quyền điều hành công ty xảy ra khi mà quyền sở hữu của một công ty bị phân nhỏ ra cho các cổ đông mà mỗi người trong số họ không ai nắm được quá 50% tổng số cổ phần hay số cổ phần tối thiểu để có thể điều hành công ty. Điều này có nghĩa rằng, không cổ đông nào trong số họ có khả năng xác định được kết quả bỏ phiếu trong cuộc họp các cổ đông. Tuy nhiên, ít cổ đông nào hài lòng với thực tế trên, họ sẽ có xu hướng liên minh lại với nhau nhằm tạo thành các nhóm lớn để có thể để lại những ảnh hưởng, dấu ấn của bản thân mình lên các quyết định của công ty. Bên cạnh đó, việc chia cổ tức được dựa trên cổ phần chứ không dựa trên sự tích cực của mỗi cổ đông. Điều này dẫn đến sự thụ động của một số cổ đông. Họ luôn có tâm lý chờ đợi người khác đứng ra nhận trách nhiệm, hành động tích cực cho công ty để tạo lợi nhuận cho tất cả các cổ đông cùng thụ hưởng. Để chấm dứt tình trạng này, các cổ đông đã sớm nghĩ ra giải pháp là lập nên Hội đồng quản trị và bầu ra Giám đốc để đứng ra đảm nhận trách nhiệm hoạt động vì

lợi ích chung của công ty và tối đa hóa lợi nhuận cho các cổ đông.

Tuy nhiên để có được người đứng ra chịu trách nhiệm hành động vì lợi ích của mình, cổ đông phải trả giá cho mỗi quan hệ đại diện này. Ngoài lương cho các quản lý cấp cao (Hội đồng quản trị, Ban giám đốc), các cổ đông còn phải trả những cái giá khác. Và giá cho quan hệ đại diện nảy sinh từ phía các quản lý cấp cao này bao gồm hai loại: (i) sự thiếu nỗ lực và chuyên cần của các quản lý cấp cao khi thực hiện nghĩa vụ của mình; (ii) các quản lý này có thể có các mục tiêu không phải là tối đa hóa giá trị các cổ phần, chẳng hạn như bỏ cho đây túi tiền của chính họ.

Ngoài ra, quan hệ đại diện trong công ty còn phát sinh vấn đề nhức nhối khác. Đó là sự khác nhau giữa cổ đông và người quản lý trong thái độ đối mặt với rủi ro của công ty. Chúng ta nói về rủi ro bởi vì điều làm nên sự khác biệt giữa ngân hàng với các công ty khác chính là rủi ro mà ngân hàng phải đối mặt.

Một quy luật kinh tế học là, để đạt được lợi nhuận, nhà đầu tư phải chấp nhận rủi ro. Đương nhiên các nhà đầu tư chỉ chấp nhận các phi vụ có mức độ rủi ro hợp lý (khả năng thu hồi vốn cao) khi đầu tư. Chẳng hạn như trái phiếu của công ty bao giờ cũng rủi ro hơn trái phiếu của chính phủ bởi lẽ, các công ty thường đối mặt với nguy cơ phá sản cao hơn và đồng thời trái phiếu của chính phủ còn được đảm bảo thanh toán bởi chính phủ. Việc sở hữu cổ phần của công ty còn rủi ro hơn so với việc đầu tư vào trái phiếu công ty bởi lẽ cổ phần công ty không được hoàn lại và là thứ đầu tiên bị mất khi công ty phá sản. Vì vậy mà người ta nói các cổ đông là những người phải chịu rủi ro đến cùng.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy các cổ đông thường lại không phải chịu mức độ rủi ro cao đến vậy, họ thường chịu rủi ro ở mức trung bình. Nguyên nhân là do sự đa dạng trong danh mục đầu tư của họ. Theo lý thuyết quản lý danh mục đầu tư, nhà đầu tư chia nhỏ khối tài sản đầu tư của mình vào nhiều loại hình đầu tư và từ nhiều nhà phát hành. Vì vậy, khoản tiền mà

cổ đông dành ra để mua cổ phần của các công ty chỉ là một phần nhỏ trong tổng số vốn đầu tư của mình. Việc chia nhỏ số vốn đầu tư vào nhiều danh mục đầu tư làm cho rủi ro của toàn bộ tài sản đầu tư trở nên trung hòa, một hoặc hai danh mục đầu tư bị thua lỗ sẽ có những danh mục đầu tư khác kiếm lợi nhuận bù vào, vì vậy các cổ đông thường không có xu hướng nỗ lực để tránh rủi ro cho một danh mục đầu tư đơn lẻ.

Về phía người quản lý cấp cao của công ty, đương nhiên họ không có lý do trực tiếp nào để giảm thiểu rủi ro cho các cổ đông khi mà họ được toàn quyền tự do hành động trong việc điều hành công ty. Tuy nhiên ta phải biết rằng việc các nhà quản lý cấp cao này đang đầu tư nguồn lực cá nhân (công sức và uy tín) của mình vào công ty và đương nhiên điều này dẫn tới việc họ phải chịu rủi ro cao hơn so với các cổ đông. Bởi lẽ, nguồn lực cá nhân của họ không thể được chia nhỏ như vốn đầu tư và việc công ty bị phá sản sẽ ảnh hưởng lớn tới danh tiếng của họ và khiến họ khó lòng tìm được vị trí công việc tốt hơn hoặc tương đương công việc hiện tại trong tương lai. Vì vậy, các nhà quản lý cấp cao chịu sức ép nhiều hơn cả các cổ đông trong việc suy trì sự ổn định của công ty.

Để tăng thêm sự hài hòa giữa cổ đông và người quản lý trong thái độ của họ đối với rủi ro của công ty, người ta quan sát được hai hiện tượng. Hiện tượng thứ nhất chính là sự thâm tóm công ty của đối thủ cạnh tranh (hostile takeover) [3]. Sự thâm tóm xảy ra khi mà phần lớn các cổ phần (số lượng cổ phần nắm quyền chi phối) của công ty A bị mua lại bởi một công ty B mà không có sự thông qua của hội đồng quản trị. Điều này khiến cho công ty A trở thành một công ty con của công ty B, và thông thường đội ngũ quản lý cũ của công ty A sẽ bị thay thế. Đội ngũ quản lý này sẽ được trao nhiều quyền lực hơn trong việc tối đa hóa giá trị cổ phần công ty nhờ hiệu ứng “Market for corporate control” – được nhắc đến trong bài viết của Henry Manne. Thuật ngữ này được giải thích như sau: Khi cổ phiếu của một công ty xuống thấp và bị thâm tóm bởi công ty khác có

nghĩa rằng công ty muốn mua lại đã nhìn thấy được sự yếu kém trong quản lý của công ty cũ và khi hoàn thành việc mua bán việc đầu tiên cần làm là tăng cường khả năng quản lý của công ty được mua lại. Ở phương pháp này, các cổ đông công ty thờ ơ với các vấn đề của công ty được thay bằng các cổ đông tích cực hơn.

Hiện tượng thứ hai là việc trả mức thù lao tương xứng cho các nhà quản lý cấp cao, những người phải làm việc cật lực vì sự phát triển của công ty. Tuy nhiên, ta sẽ không thể biết được rằng mức thù lao tương xứng đó có xóa đi sự khác biệt giữa quản lý và cổ đông trong thái độ tiếp cận rủi ro của công ty không hay đây chỉ là một công cụ để nhà quản lý lấy thêm tiền của các cổ đông. Thêm vào đó, mức lương các nhà quản lý này được nhận được phụ thuộc vào hội đồng lương độc lập mà hội đồng này thường trung thành với chính các nhà quản lý. Thực tế cho thấy các cổ đông rất bị hạn chế trong việc can thiệp vào các quyết định của hội đồng này. Do vậy, Bebchuk và Fried đã nhận định rằng các nhà quản lý có ảnh hưởng đáng kể tới mức lương của họ [4]. Do vậy phương pháp mức lương tương xứng của các nhà quản lý phải nhận nhiều chỉ trích như vận hành phụ thuộc nhiều vào may mắn hay làm tăng thêm tính không ổn định cho cổ phần thay vì tăng thêm lợi nhuận. Mức thù lao tương xứng này xem như làm tăng thêm chi phí cho quan hệ đại diện hơn là là giảm nó xuống.

## 2. Sự thất bại của quản trị ngân hàng kiểu cũ

### 2.1. Vai trò của ngân hàng đối với nền kinh tế và những rủi ro đặc biệt chỉ ngân hàng phải đối mặt

Trong phần trên chúng ta đã có nhìn nhận về tổng quan học thuyết đại diện và một số kỹ thuật quản trị công ty kiểu cổ điển – kiểu mà quản trị công ty khuyến khích các nhà quản lý xử lý rủi ro cho công ty trong khuôn khổ cho phép của cổ đông nhằm tối đa hóa lợi ích cho các cổ đông. Phần này, chúng ta sẽ giải thích tại

sao việc tối đa hóa lợi ích của ngân hàng tiềm ẩn khả năng làm suy yếu sự ổn định tài chính chung. Sự xung đột lợi ích giữa bản thân các cổ đông ngân hàng và cộng đồng chính là một đặc điểm của ngành ngân hàng, đặc điểm này khiến cho ngân hàng đòi hỏi sự khác biệt trong quản trị công ty so với các công ty phi tài chính.

*a. Tầm quan trọng của ngân hàng trong nền kinh tế*

Đầu tiên chúng ta sẽ chỉ ra sự quan trọng sống còn của ngành tài chính và ngân hàng trong nền kinh tế hiện đại. Ngân hàng là một trung gian tài chính, nó điều chuyển dòng tiền từ những người gửi tiền những nhà đầu tư trái phiếu tới các cá nhân doanh nghiệp và những người vay, qua đó giúp cho kinh tế phát triển. Trên thực tế họ tạo ra thanh khoản khi cho vay lại tiền gửi bằng việc thu nhận tiền gửi và cho vay lại số tiền đó và nhận tiền lãi rồi lại cho vay tiếp ngân hàng làm cho dòng tiền luân chuyển nhanh hơn nhiều lần.

Hơn nữa, ngân hàng tạo ra rất nhiều công cụ thanh toán khiến cho việc luân chuyển tiền được thực hiện một cách dễ dàng hơn nhiều. Có thể kể ra một số công cụ thanh toán như séc, thẻ tín dụng, thẻ ghi nợ, chuyển tiền v.v... Bằng cách này, ngân hàng được xem như là một công ty cung cấp mạng lưới vô hình nhưng cực kỳ quan trọng cả xã hội. Ngân hàng còn là một nguồn thu ngân sách lớn, chẳng hạn như ở Anh ngành ngân hàng đóng góp gần 10% GDP [3]. Cuối cùng nhưng không thể thiếu, ngân hàng còn tạo nên ảnh hưởng của mình lên cách quản trị công ty của các công ty khác thông qua việc đầu tư vào trái phiếu của các công ty đó hay việc kiểm soát gián tiếp tài chính của công ty đó thông qua hoạt động cho vay.

Sự xuất hiện của cuộc khủng hoảng ngân hàng đã mang lại nhiều hệ quả xấu cho nền kinh tế. Đầu tiên, việc vay vốn ngân hàng trở nên khó khăn hơn khi các ngân hàng đều giảm thiểu danh mục cho vay của mình. Kết quả của việc giảm tăng trưởng tín dụng của ngân hàng làm suy giảm khả năng vay vốn của doanh nghiệp và sau đó làm cho toàn bộ nền kinh tế lâm vào suy thoái và tăng cao nạn thất nghiệp.

Trong khi đó, giải quyết được vấn đề nhất thời của thị trường tài chính nhưng lại làm cho tình hình xấu hơn, các chính phủ đã chi tiền để phòng ngừa sự phá sản của các ngân hàng lớn (cũng như sự sụp đổ của hệ thống tài chính), và điều này dẫn đến một hệ quả không thể tránh được là làm tăng thêm nợ công của chính phủ cùng với những hậu quả lâu dài cho nền kinh tế. Có vẻ rằng việc bất chấp những chính sách hướng tới việc quản lý sự khủng hoảng, sự sụp đổ của các ngân hàng lớn bao giờ cũng mang lại những hậu quả nghiêm trọng và thiệt hại không chỉ xảy ra đối với riêng các ngân hàng mà đối với cả nền kinh tế và những người đóng thuế.

*b. Rủi ro đặc biệt mà ngân hàng phải đối mặt*

Có một thực tế tồn tại trong các ngân hàng là sự chênh lệch về thời hạn giữa một bên là các khoản tiền gửi (có khả năng phải trả ngay khi có yêu cầu của người gửi) và một bên là các khoản cho vay (chỉ có thể được thu hồi sau một khoảng thời gian nhất định và không một ngân hàng nào có thể thu hồi tiền vào bất kỳ lúc nào nó muốn). Bởi vậy mà ngân hàng thường xuyên bị đặt trong tình trạng nguy hiểm khi mà tài sản có của họ có tính thanh khoản thấp và không thể bán toàn bộ trong khoảng thời gian ngắn được (trừ khi với giá rất rẻ). Nếu như một lượng lớn người gửi tiền cảm thấy ngân hàng của họ đang trong tình thế bấp bênh và rút toàn bộ tiền gửi, họ sẽ gây nên sự phá sản cho ngân hàng đó bất chấp ngân hàng đó có tình hình tài chính tốt đến mức nào. Hay nói cách khác, sự thiếu minh mẫn này của số đông người gửi tiền sẽ dẫn đến sự tháo chạy của những người cho vay (bao gồm cả người gửi tiền và người nắm giữ trái phiếu), khi mà uy tín của ngân hàng bị tổn hại. Vì vậy ngân hàng bán lẻ nào cũng phải phụ thuộc vào niềm tin của người gửi tiền ở ngân hàng đó và có thể bị cạn nguồn tiền mặt bất kỳ lúc nào do ảnh hưởng của sự khủng hoảng niềm tin. Đây là điểm đặc biệt của ngân hàng so với các công ty khác, các công ty mà tài sản có có thể dễ dàng thanh khoản, các công ty có thể chủ động sắp xếp được việc thanh toán

các khoản nợ của họ như tiền vay, trái phiếu đến hạn v.v...

Hơn nữa, hoạt động đầu tư của ngân hàng, chẳng hạn như mua bán chứng khoán, thay mặt khách hàng của ngân hàng hay chính ngân hàng, khiến ngân hàng phải hứng chịu sự không ổn định của thị trường tài chính. Vì vậy, các ngân hàng đầu tư ở UK, một phần không thể tách rời của ngành ngân hàng, đã ngay lập tức có sự điều chỉnh trong cách quản lý rủi ro của mình bởi sự nhạy cảm đối với các điều kiện của thị trường tài chính. Chúng ta có thể thấy rằng sự tổng hợp cả hai loại rủi ro của ngân hàng bán lẻ và ngân hàng đầu tư làm tăng thêm các rủi ro mà ngân hàng phải gánh chịu. Bằng chứng là số lượng các ngân hàng phá sản trên toàn thế giới tăng nhanh kể từ khi người ta sát nhập ngân hàng đầu tư với ngân hàng bán lẻ vào những năm 80 và 90 [5].

#### *c. Rủi ro hệ thống*

Một đặc trưng khác của ngành ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng lên sự ổn định của thị trường tài chính là rủi ro hệ thống. Nó cũng giải thích tại sao ngân hàng lại phải đối mặt với rủi ro mà các doanh nghiệp khác không phải đối mặt. Nếu như, việc một ngân hàng sụp đổ cũng giống như một doanh nghiệp phi ngân hàng sụp đổ làm cho đối thủ cạnh tranh của nó mạnh hơn và vẫn đảm bảo sự nguyên vẹn của toàn hệ thống thì vấn đề đảm bảo sự ổn định của thị trường tài chính đã không phải đặt ra. Trái lại, sự sụp đổ của một ngân hàng lớn sẽ làm ảnh hưởng đến toàn bộ hệ thống ngân hàng. Phần lớn các ngân hàng trong hệ thống có thể sẽ sụp đổ theo dây chuyền. Vấn đề mà một ngân hàng gây ra có thể ảnh hưởng đến cả hệ thống tài chính và dẫn đến một cuộc khủng hoảng ngân hàng nghiêm trọng, giống như những gì đã xảy ra vào những năm 07-09 [6].

Nguyên nhân của hiện tượng này là mối liên hệ và phụ thuộc sâu sắc giữa các ngân hàng với nhau. Ngân hàng ngày nay phải nhờ cậy vào thị trường liên ngân hàng để đảm bảo đủ khả năng thanh toán các khoản nợ tới hạn của mình. Các ngân hàng mượn một lượng tiền lớn

trong khoảng thời gian ngắn từ những ngân hàng khác để giải quyết vấn đề thiếu thanh khoản tạm thời bởi nhiều lý do chẳng hạn như tăng đột biến lượng người rút tiền. Một điểm nữa trong rủi ro hệ thống đó là việc lây lan sự mất uy tín. Sự sụp đổ của một ngân hàng có thể là nguyên nhân của sự khủng hoảng niềm tin đối với tất cả các ngân hàng còn lại. Thị trường tài chính bị hạn chế trong việc nhận biết một ngân hàng khỏe hay không khỏe trong giai đoạn khủng hoảng khiến cho hoạt động cho vay giữa các ngân hàng bị tê liệt và khiến cho ngân hàng càng khó khăn hơn trong việc huy động vốn trong giai đoạn khủng hoảng. Giống như thị trường tài chính, những người gửi tiền cũng khó nhận biết được ngân hàng nào khỏe ngân hàng nào không, điều này làm nhân rộng khủng hoảng niềm tin khi một ngân hàng sụp đổ.

#### *d. Cấu trúc vốn đặc biệt của ngân hàng*

Bên cạnh rủi ro hệ thống, ngành ngân hàng còn mang một đặc trưng nữa. Đó là sự quá phụ thuộc vào vốn nợ (vay hoặc phát hành trái phiếu, nhân tiền gửi, v.v...). Tại ngân hàng cũng như trong các công ty trách nhiệm hữu hạn, nghĩa vụ trả nợ cao bao nhiêu thì tầm ảnh hưởng của công ty cũng cao bấy nhiêu. Thông thường, các công ty hoạt động dựa vào vốn chủ sở hữu, đây là nguồn tài chính đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho công ty khi gặp thua lỗ. Ngược lại khi mà công ty quá phụ thuộc vào vốn vay thì khả năng không thể thực hiện các nghĩa vụ trả nợ là cao bởi rất nhiều các nguyên nhân như giảm nguồn thu, giảm giá trị tài sản có hay việc công ty không thể đáo nợ. Không giống như phần lớn các công ty khác, ngân hàng phụ thuộc rất nhiều vào vốn vay. Thông thường một ngân hàng có tới 95 % là vốn vay và chỉ có 5% là vốn chủ sở hữu [7].

Lý do ngân hàng luôn luôn có tầm ảnh hưởng lớn hơn các công ty khác là bởi vì vốn vay luôn luôn chiếm đại đa số vốn của nó. Không giống như hầu hết các công ty khác, khoản nợ của ngân hàng không phát sinh từ việc đi vay để sản xuất kinh doanh mà phát sinh khi nhận tiền gửi và phát hành trái phiếu. Vì

vậy, khi chúng ta áp bảng cân bằng tài chính cho các ngân hàng thì dù ngân hàng đó có khỏe đến đâu thì cũng nằm trong mức tiệm cận phá sản bởi lý do nghĩa vụ trả nợ bao giờ cũng xấp xỉ tổng số tài sản. Điều này khiến cho các cổ đông ngân hàng luôn luôn mạnh tay chi cho các nhà quản lý của mình hơn các cổ đông của công ty khác nhằm kích lệ các nhà quản lý này trong việc thực hiện chiến lược kinh doanh vô cùng rủi ro.

## 2.2. Xung đột giữa lợi ích của các cổ đông ngân hàng và lợi ích của cộng đồng

Vấn đề cơ bản nằm ở mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng. Trong khi các cổ đông ngân hàng xem mức độ rủi ro này là tối ưu cho họ còn xã hội có vẻ như xem mức độ rủi ro này là thái quá.

Nói chung các cổ đông luôn luôn mong muốn công ty thực hiện chính sách chấp nhận rủi ro cao để tăng lợi nhuận kể cả mức độ rủi ro đó có thể gây ảnh hưởng đến sinh mệnh của công ty bởi lẽ như phân tích ở trên các cổ đông đã đạt được rủi ro trung bình (nhờ vào đa dạng hóa danh mục đầu tư) và đang tìm kiếm lợi nhuận tối đa từ những khoản đầu tư của họ.

Ở những ngành phi ngân hàng, hiện tượng này không mang lại bất kỳ vấn đề nào cho nền kinh tế bởi lẽ khi một công ty phá sản nó chỉ làm hoàn thiện hơn cơ cấu nguồn lực của thị trường đảm bảo cho sự đầu tư hướng đúng đến những công ty có hoạt động kinh doanh tốt qua đó thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế. Các khuôn khổ pháp luật cũng thường để cho các doanh nghiệp tự do hơn trong hoạt động kinh doanh (hạn chế các nghĩa vụ pháp lý trong điều hành công ty và đặt ra một tiêu chuẩn thấp về việc phải cẩn trọng trong điều hành công ty) nhằm khuyến khích các doanh nghiệp gánh lấy rủi ro nhằm mục tiêu phát triển. Tuy nhiên, trong ngành ngân hàng không có hiện tượng này, một ngân hàng phá sản sẽ mang lại những ảnh hưởng tiêu cực mạnh mẽ tới cả nền kinh tế nói chung.

Rủi ro hệ thống không làm giảm thái độ của các cổ đông ngân hàng khi họ luôn khuyến khích việc chấp nhận mức độ rủi ro cao của các ngân hàng. Từ quan điểm cá nhân của mình, các cổ đông ngân hàng luôn luôn mong đợi ngân hàng của mình chấp nhận mức độ rủi ro cao nhằm tối đa hóa lợi nhuận của mình bất chấp thái độ đó tiềm ẩn khả năng mang tới những hậu quả nghiêm trọng cho thị trường tài chính nói chung. Bởi ngân hàng là các bình thông nhau nên việc một ngân hàng chấp nhận mức độ rủi ro thấp không mang lại hiệu ứng tích cực nào cho chính họ nên chúng ta có thể chứng kiến một cuộc chạy đua về việc chấp nhận mức độ rủi ro cao. Và nếu như toàn bộ các cổ đông ngân hàng trong hệ thống có thể đi tới một sự thống nhất về mức độ chấp nhận rủi ro thì có lẽ họ sẽ kiểm chế hơn trong việc chấp nhận mức độ rủi ro cao để tối đa hóa lợi nhuận.

Đây là một tình thế tiến thoái lưỡng nan cho các cổ đông ngân hàng khi mà sự bất lực trong việc phối hợp giữa các ngân hàng với nhau dẫn đến việc tổng số tài sản của cả hệ thống ngân hàng bị ảnh hưởng. Đó là lý do vì sao mà chế độ quản trị ngân hàng ngày nay nhất thiết phải tối đa hóa tổng số của cải của cổ đông ngân hàng trong toàn hệ thống bởi vì việc tối đa hóa lợi nhuận của một ngân hàng nói riêng làm giảm đi tổng số tài sản của toàn hệ thống. Điều này không có nghĩa rằng bất kỳ mức độ chấp nhận nào được thống nhất bởi toàn bộ các cổ đông ngân hàng cũng sẽ phù hợp với lợi ích của cộng đồng bởi lẽ khả năng một ngân hàng trong hệ thống vẫn bị phá sản với mức độ rủi ro đó và những hậu quả tiêu cực của việc phá sản ngân hàng ảnh hưởng ra bên ngoài thường tồn tại dai dẳng. Thật ra điều nói trên có nghĩa là sự ổn định của thị trường tài chính sẽ tốt cho cả cộng đồng nói chung và cả các cổ đông ngành ngân hàng nói riêng. Dù sao, giả sử có sự thống nhất giữa các cổ đông thì chưa chắc mức độ rủi ro được thống nhất đó thấp hơn mức độ rủi ro có thể chấp nhận của cộng đồng nhưng chắc chắn sẽ thấp hơn mức độ rủi ro khi không có sự thống nhất.

Vì vậy, liên quan đến mức độ rủi ro có thể chấp nhận, cơ quan giám sát ngân hàng (đại diện cho lợi ích công) và cổ đông ngân hàng cũng có những điểm bất đồng. Trái ngược với cơ quan giám sát ngân hàng, các cổ đông luôn luôn có xu hướng tạo áp lực cho các quản lý cấp cao chấp nhận mức độ rủi ro thái quá. Hơn nữa họ còn khuyến khích các nhà quản lý này bằng các đưa ra mức lương rất cao. Đây cũng là một trong các nguyên nhân gây ra suy thoái.

### 2.3. Khả năng hạn chế của cổ đông và các chủ nợ ngân hàng trong việc kiểm soát mức độ rủi ro mà ngân hàng phải đối mặt

Một số yếu tố của quản trị công ty như mức lương, sự điều chỉnh của thị trường chứng khoán cung cấp cho các nhà quản lý quyền lực và khuyến khích họ chấp nhận rủi ro phù hợp với khẩu vị rủi ro của tất cả các cổ đông. Tuy nhiên mức lương không thỏa đáng cộng với sự đầu tư có tầm nhìn ngắn hạn của rất nhiều cổ đông đã dẫn tới tình trạng mà các nhà quản lý này vì lợi ích của bản thân mà chấp nhận rủi ro cao hơn so với mức độ rủi ro mà họ thông báo so với mức độ rủi ro mà các cổ đông có tầm nhìn dài hạn có thể chấp nhận. Trên lý thuyết, các chủ nợ của công ty (chẳng hạn như người nắm trái phiếu, chủ nợ) và các cổ đông có thể kiểm tra được sự chấp nhận mức độ rủi ro thái quá của công ty bởi vì mức độ chấp nhận rủi ro sẽ được phản ánh trên giá trị cổ phần của công ty, lãi suất trái phiếu, lãi suất phải trả cho chủ nợ.

Phần này đưa ra lập luận rằng việc kiểm soát rủi ro của công ty bởi cổ đông và chủ nợ không mang lại nhiều hiệu quả đối với trường hợp của ngân hàng – ngành mà cấu trúc vốn và khuôn khổ hoạt động khác với hầu hết các công ty khác. Nói như vậy không có nghĩa rằng ở các công ty phi ngân hàng sự kiểm soát này lúc nào cũng hiệu quả và mức độ chấp nhận rủi ro luôn luôn được kiểm soát. Nói như vậy để chứng tỏ rằng ngân hàng cũng đối mặt với vấn đề này giống như đại đa số các công ty khác nhưng do những đặc trưng của ngành ngân hàng, sự kiểm

soát của cổ đông và chủ nợ đối với mức độ chấp nhận rủi ro là khó khăn hơn nhiều.

#### a. Sự hạn chế của cổ đông

Đề tiếp cận sự hạn chế của cổ đông ngân hàng trong việc kiểm soát mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng chúng ta cần phải nhắc đến một đặc trưng của ngành ngân hàng đó là sự khó đánh giá tài sản có (asset) của ngân hàng.

Chúng ta thường bối rối khi đánh giá giá trị thực của một cổ phiếu công ty bởi tính chất ảo của thị trường chứng khoán. Thông thường giá trị của công ty thường được xác định trên thị trường dựa vào những thông tin tài chính của công ty đó. Tuy nhiên các thông tin này không phải bao giờ cũng chính xác. Vì vậy việc xác định giá trị thật của cổ phiếu trên thị trường là vô cùng khó khăn.

Với trường hợp của ngân hàng việc xử lý các thông tin tài chính đưa ra thị trường còn khó hơn ở các doanh nghiệp khác bởi hai yếu tố. Một là, từ chính ngân hàng trong quá trình chuẩn bị thông tin tài chính. Hai là, từ phía các nhà đầu tư và phân tích khi họ tiết lộ những nhận định cá nhân của mình.

Trước hết nói về việc ngân hàng gặp khó khăn trong việc cung cấp thông tin tài chính của mình. Câu hỏi đặt ra là liệu ngân hàng có cách cư xử hay thái độ đặc biệt trên thị trường và trong vấn đề về quản trị. Các nghiên cứu gần đây nhấn mạnh vào các đặc trưng của ngân hàng, đặc biệt là ở vấn đề xác định giá trị tài sản có và khuôn khổ hoạt động của ngân hàng. Lý do mà ngân hàng có vẻ không minh bạch như các công ty khác là vì tài sản của nó cấu thành phần lớn bởi các khoản cho vay và các công cụ tài chính. Danh mục cho vay khó định giá hơn rất nhiều so với các loại tài sản có khác chẳng hạn như dự án sản xuất hay máy móc thiết bị. Đương nhiên, một số khoản cho vay được đảm bảo bằng tài sản của người vay và khi người vay không còn khả năng trả nợ ngân hàng sẽ bán tài sản đó để thu hồi khoản nợ. Tuy nhiên, tài sản thế chấp này không loại trừ rủi ro của các khoản cho vay này bởi vì giá trị của nó có thể không đủ để ngân hàng có thể thu hồi

được toàn bộ số tiền cho vay, đặc biệt là khi có những yếu tố đột biến xảy ra khiến tài sản này hạ giá hay tài sản vẫn giữ giá nhưng ngân hàng không thể thu được lãi hoặc tiền phạt phát sinh từ khoản cho vay. Hơn nữa, các nhà đầu tư bên ngoài rất khó để xác định chất lượng của các món cho vay của ngân hàng nhằm xác định khả năng thu hồi vốn mà điều này phụ thuộc nhiều vào chữ tín của người vay. Và rõ ràng, chất lượng các khoản nợ của ngân hàng không được phản ánh đầy đủ trên giá trị cổ phiếu.

Thêm vào đó, trong thời buổi hỗn loạn của ngành tài chính, khi một ngân hàng gặp khó khăn trong việc thu hồi nợ, tính chất không minh bạch của ngân hàng sẽ thúc đẩy ngân hàng che giấu thiệt hại bằng một số biện pháp tài chính của mình thay vì báo cáo những khoản nợ khó đòi của mình. Và thị trường sẽ không thể phân biệt được đâu là ngân hàng tốt và ngân hàng xấu và vô hình chung nó làm niềm tin của nhà đầu tư đối với cả ngành ngân hàng bị ảnh hưởng. Giả thuyết về tính không minh bạch của ngân hàng sẽ tăng đột biến trong giai đoạn khủng hoảng bởi vì ngân hàng tránh tiết lộ các thông tin có liên quan đến giá trị thật của mình đã được củng cố bởi các nghiên cứu của Flannery et al. Nghiên cứu này đã kiểm tra sự không minh bạch về giá trị thật của ngân hàng trong suốt 20 năm qua và trong giai đoạn khủng hoảng sự không minh bạch này đã đạt đến cực độ. Hiện tượng này đã đạt đến mức độ mà ngay cả các ngân hàng cũng không thể nào đánh giá được chính xác được giá trị của các ngân hàng khác [8].

Mặc dù, không thể chối cãi rằng trong giai đoạn khủng hoảng ngân hàng càng ngày càng trở nên không minh bạch, nhưng liệu rằng trong giai đoạn các điều kiện kinh tế ở mức bình thường điều này có diễn ra hay không. Rất nhiều các nghiên cứu đã không thể tìm ra bất kỳ dấu hiệu nào cho thấy sự khác biệt giữa ngân hàng và công ty khác trong điều kiện bình thường. Tuy nhiên, có những nghiên cứu khác xác nhận sự không minh bạch của ngân hàng luôn luôn là một đặc trưng của ngành này chứ không chỉ riêng gì trong giai đoạn khủng hoảng.

Mỗi nghiên cứu sử dụng các phương pháp khác nhau để đo lường sự không minh bạch trong giá trị tài sản chẳng hạn như sự mâu thuẫn giữa các công ty đánh giá xếp hạng trong việc đánh giá trái phiếu ngân hàng, hay những tiên đoán sai lầm của các nhà phân tích. Tuy nhiên, sự không minh bạch của ngân hàng hầu như được các nhà khoa học chấp nhận như một tính chất đặc trưng của ngành ngân hàng. Các lập luận trên đây củng cố cho một hiện tượng rằng giá trị thật của một ngân hàng về bản chất là rất khó xác định. Có thể trong điều kiện kinh tế bình thường, niềm tin của các nhà đầu tư sẽ làm giảm đi những bất đồng của họ trong việc xác định giá trị của ngân hàng và đồng thời cũng làm giảm đi tính không minh bạch của nó, tuy nhiên, sự tăng đột biến tính không minh bạch trong giai đoạn khủng hoảng khiến cho giá trị của ngân hàng thực sự khó xác định.

Sự không minh bạch của giá trị ngân hàng làm hạn chế khả năng xác định rủi ro ngân hàng phải đối mặt bởi các nguyên nhân sau đây. Bởi vì các nhà đầu tư cổ phiếu không có khả năng xác định giá trị thật của ngân hàng dựa trên các thông tin được cung cấp (giá trị của các cổ phần không được phản ánh bởi các thông tin này) nên giá trị cổ phần của ngân hàng được xác định dựa trên lợi nhuận của ngân hàng và lợi tức mà các cổ đông được nhận. Thật vậy, trong một vài năm gần đây, các nhà đầu tư không hiểu rằng lợi tức mà cổ phiếu ngân hàng mang lại càng cao thì nghĩa vụ trả nợ của ngân hàng và rủi ro nó phải đối mặt cũng tăng lên tương ứng.

Và khi mà các nhà đầu tư trên thị trường không xác định được giá trị thật của cổ phiếu ngân hàng thì đội ngũ quản lý cấp cao của ngân hàng dễ dàng thao túng kết quả kinh doanh của ngân hàng cũng như giá cổ phiếu ngân hàng. Điều này cũng đồng thời giúp họ đạt được những chỉ tiêu kinh doanh quy định trong hợp đồng và củng cố vị trí của họ tại công ty. Lập luận này không có nghĩa rằng các nhà quản lý nếu thực hiện việc làm nói trên thì sẽ vi phạm pháp luật (dân sự cũng như hình sự). Lập luận này nhằm chỉ ra rằng, trong điều kiện không minh bạch về giá trị tài sản ngân hàng, chúng ta



không thể mong đợi rằng trong quá trình hoạt động kinh doanh các nhà quản lý sẽ công bố báo cáo tài chính gây bất lợi cho giá cổ phiếu. Ngoài ra còn có hiện tượng ngân hàng lợi dụng báo cáo tài chính định kỳ của mình để thao túng giá trị cổ phiếu.

Tóm lại, dựa vào những phân tích trên đây ta có thể thấy rằng các quy luật của thị trường bị hạn chế trong việc nhận biết rủi ro của ngân hàng bởi vì khả năng các nhà đầu tư có thể xác định giá trị thật của ngân hàng là thấp. Hiện tượng này cho phép quản lý ngân hàng chấp nhận mức độ rủi ro cao và thao túng giá cổ phiếu ngân hàng bằng cách chỉnh sửa báo cáo tài chính, bảng cân đối tài chính. Điều này khiến cho cái giá mà cổ đông ngân hàng phải trả cho mỗi quan hệ đại diện là cao hơn so với cổ đông của các công ty khác. Tính đến sự không minh bạch của tài sản ngân hàng điều hiển nhiên là các cổ đông ngân hàng sẽ càng gặp khó khăn hơn trong việc kiểm soát các nhà quản lý cấp cao của mình và cũng khó có thể bảo vệ mình khỏi mức độ rủi ro cao mà các nhà quản lý này chấp nhận.

*b. Sự hạn chế của người nắm giữ trái phiếu ngân hàng trong việc kiểm soát các rủi ro của ngân hàng*

Thông thường, các chủ nợ sẽ chú ý tới mức độ rủi ro mà công ty phải đối mặt bởi vì họ kỳ vọng vào việc nhận được nhiều lợi nhuận hơn khi cho vay đối với các công ty chấp nhận mức độ rủi ro cao hơn. Một hoạt động vay nợ lành mạnh cũng giúp ích cho quản trị công ty, ít nhất là trong lĩnh vực quản lý hồ sơ và trong hoạt động kinh doanh của công ty. Với trường hợp của ngân hàng, chúng ta cần phải phân biệt hai loại chủ nợ, một là người gửi tiền, hai là người nắm giữ trái phiếu ngân hàng. Trái phiếu là một dạng giấy tờ nhận nợ phát hành bởi ngân hàng và có thể mua bán chuyển nhượng trên thị trường thứ cấp. Về mục đích gây dựng vốn cho ngân hàng, trái phiếu ít quan trọng hơn tiền gửi, nhưng nó thường giúp ích hơn khi ngân hàng có nhu cầu chủ động bổ sung vốn.

Người nắm giữ trái phiếu có một xu hướng tự nhiên trong việc kiểm soát rủi ro của ngân hàng là yêu cầu lãi suất cao hơn đổi lại việc chấp nhận mức độ rủi ro cao hơn. Thái độ của người nắm giữ trái phiếu ngân hàng khác với của cổ đông, bởi vì các chủ nợ đối mặt với rủi ro mất khoản cho vay khi ngân hàng phá sản nhưng họ cũng không nhận được lợi tức gì thêm (ngoài lãi suất ghi trên trái phiếu) khi ngân hàng hoạt động tốt. Tuy nhiên, người nắm giữ trái phiếu thường là các quỹ chuyên nghiệp với trình độ phân tích nhất định và số vốn đầu tư đáng kể cho phép họ kiểm soát được chi tiêu của mình. Trong những năm gần đây ngân hàng được khuyến khích phát hành trái phiếu như một nguồn vốn bổ sung, và điều này đòi hỏi các nhà nước cần phải bổ sung thêm các quy tắc thị trường nhằm điều chỉnh hiện tượng này. Đặc biệt, nếu như mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng phản ảnh qua lãi suất trái phiếu của họ (hay giá của trái phiếu được giao dịch trên thị trường thứ cấp), ngân hàng có thể gặp trở ngại khi tiếp nhận mức độ rủi ro cao, và dấu hiệu rõ ràng đó khiến cho thị trường nhận diện được ngân hàng đang phải đối mặt với mức độ rủi ro cao hay không.

Tuy nhiên, tính không minh bạch về tài sản ngân hàng giới hạn khả năng định giá trái phiếu ngân hàng của thị trường vốn và vì thế nó đẩy những người nắm giữ trái phiếu ngân hàng gặp phải những rủi ro phát sinh từ những người quản lý chạy theo chủ nghĩa cơ hội. Những phân tích trong phần trước về sự ảnh hưởng của sự không minh bạch đối với cổ đông cũng có giá trị đối với người giữ trái phiếu. Nếu thị trường không thể phân biệt được ngân hàng nào gặp nhiều rủi ro hơn thì cả cổ đông và người nắm trái phiếu cũng không thể xác định được mức độ rủi ro mà khoản đầu tư của họ gặp phải kể cả khi họ thu hồi được tiền.

Những lập luận trên đây không nhằm mục đích nói rằng các quy luật của thị trường trái phiếu đã lỗi thời và không còn phù hợp với các ngân hàng. Thị trường trái phiếu phản ảnh những thông tin về mức độ rủi ro của ngân hàng. Tuy nhiên, như đã giải thích ở trên, thông

tin về chất lượng tài sản của ngân hàng khó lòng được kiểm chứng, và ngân hàng có xu hướng giấu những thông tin bất lợi trong giai đoạn khủng hoảng. Sự không minh bạch này vì thế đã làm giảm đi hiệu quả của những quy luật của thị trường trái phiếu.

Hơn nữa, động lực kiểm tra mức độ rủi ro của người nắm giữ trái phiếu còn yếu bởi sự chủ quan của họ khi xuất hiện việc chính phủ đảm bảo cho trái phiếu của các ngân hàng lớn. Mặc dù trái phiếu không được bảo vệ giống như bảo đảm tiêu gửi, nhưng thị trường sẽ cảm nhận rằng hiện tượng “quá lớn để có thể bị phá sản” (to big to fall) sẽ xảy ra đối với các ngân hàng lớn và họ kỳ vọng vào những biện pháp cứu nguy của chính phủ khi mà ngân hàng lớn gặp khó khăn. Trên thực tế, tại UK chính phủ đã chi cho ngân hàng RBS và Lloyds Banking Group khoản cứu trợ 57 tỷ bảng Anh [3]. Điều này gây thiệt hại lớn cho những người đóng thuế nhưng giúp cho những người nắm trái phiếu không mất khoản đầu tư của họ.

Đương nhiên các quy định pháp luật sau này có xu hướng quy định rằng những chủ nợ của ngân hàng, đặc biệt là người nắm giữ trái phiếu sẽ đứng trước nguy cơ mất tiền khi ngân hàng phá sản, ngay cả khi chính phủ có cứu trợ. Nó hướng đến việc dùng mọi nguồn lực khác trước khi sử dụng ngân sách, và như vậy cổ đông và những người nắm giữ trái phiếu sẽ là những người chịu thiệt hại đầu tiên và tiếp sau đó mới tới lượt ngân sách công hay những người nộp thuế.

Tóm lại, những phân tích trên đây giải thích vì sao người nắm giữ trái phiếu không có đầy đủ khả năng cũng như động lực để kiểm tra mức rủi ro của ngân hàng, họ không giống như các nhà quản lý ngân hàng để có thể đánh giá phân tích các thông tin tài chính đầy đủ vì sự thiếu minh bạch của ngân hàng. Vì vậy, tài sản của người nắm giữ trái phiếu hoàn toàn nằm trong tay các nhà quản lý, vì những ràng buộc trong hợp đồng mua bán trái phiếu là không đủ để bảo vệ tài sản của họ. Bởi vì lãi suất trái phiếu thể hiện trên hợp đồng đó không phản

ánh chân thực mức độ rủi ro mà ngân hàng đang đối mặt.

*c. Sự yếu kém của người gửi tiền trong việc kiểm soát mức độ rủi ro của ngân hàng*

Thông thường người gửi tiền không thể kiểm soát được mức độ rủi ro của ngân hàng bởi ba nguyên nhân chính sau đây:

*Thứ nhất*, người gửi tiền thiếu kiến thức để thu thập và phân tích thông tin tài chính của ngân hàng. Thậm chí, họ còn không có những hiểu biết sơ đẳng nhất về ngành ngân hàng và hệ thống báo cáo tài chính. Những công ty lớn thường có những lợi thế hơn so với người gửi tiền cá nhân hay các chủ doanh nghiệp nhỏ nhưng việc đánh giá xếp hạng tín dụng của một ngân hàng cũng nằm ngoài khả năng của hầu hết các công ty lớn. Hơn nữa, Các công ty thường chỉ nhắm vào tăng lượng tiền vay của ngân hàng để sản xuất kinh doanh, và họ xem đây là mục tiêu quan trọng chứ không phải vấn đề ổn định của ngân hàng.

*Thứ hai*, người gửi tiền thường nằm ở thế yếu so với ngân hàng, bởi lẽ họ không thể đòi hỏi mức lãi suất cao hơn khi cảm thấy ngân hàng đang đối mặt mức độ rủi ro cao hơn. Ở khía cạnh này người gửi tiền phải chứng kiến sự độc quyền của các ngân hàng trong việc cung cấp dịch vụ tiền gửi. Thông thường người chủ nợ khi cho vay tiền đều có những mong muốn như tăng lãi suất, đòi hỏi sự an toàn, có thể rút lại tiền vay và kiểm soát con nợ đảm bảo họ kinh doanh tốt nhưng người gửi tiền không thể có được những điều.

*Thứ ba*, bảo hiểm tiền gửi ảnh hưởng đến động lực kiểm soát mức độ rủi ro ngân hàng của người gửi tiền. Chính bởi khoản bảo hiểm tiền gửi mà những người gửi tiền càng thiếu động lực để kiểm soát rủi ro của ngân hàng, ngay cả khi bảo hiểm tiền gửi chỉ trả cho họ một số tiền nhất định chứ không phải toàn bộ số tiền gửi của họ. Hơn nữa người gửi tiền thường bị lãi suất cao hấp dẫn và họ có xu hướng gửi tiền ở những ngân hàng có mức độ rủi ro cao với lãi suất cao hơn thay vì gửi tiền ở những ngân hàng có uy tín với mức lãi suất không cao bằng.

### 3. Nhìn nhận lại khái niệm quản trị ngân hàng

Cộng đồng quốc tế đã có những điều chỉnh đối với quản trị ngân hàng trong giai đoạn khủng hoảng vừa qua. Khởi đầu là các nguyên tắc củng cố quản trị công ty vào cuối năm 2010 của Ủy ban Basel. Các nguyên tắc này tập trung vào hội đồng quản trị, quản lý rủi ro, mức lương hợp lý, sự đơn giản hóa hệ thống và sự trong sạch của ngân hàng. Những nguyên tắc này dựa trên những nguyên tắc quản trị công ty của OECD. Bên cạnh việc nhấn mạnh vào quản lý rủi ro là việc của hội đồng rủi ro thuộc hội đồng quản trị, người quản lý rủi ro chuyên trách và việc đánh giá kỹ các sản phẩm mới, các nguyên tắc của Basel không chỉ ra được sự khác biệt giữa quản trị ngân hàng và một công ty phi tài chính.

Điểm tích cực của bộ nguyên tắc này là sự minh chứng cho thái độ của toàn thế giới trong việc điều chỉnh lại quản trị ngân hàng. Trước tiên, nó khẳng định rằng quản trị ngân hàng liên quan đến cả hai cấp độ vi mô (các ngân hàng đơn lẻ) và vĩ mô (sự ổn định hệ thống tài chính), bởi vì nó cung cấp động lực để kiểm soát ngân hàng, hiệu quả hóa việc kiểm soát và khuyến khích niềm tin của thị trường. Thứ hai, sự khủng hoảng ngày nay có vẻ như một phần do lỗi của quản trị công ty bởi vì quản trị công ty yếu kém dẫn đến việc một ngân hàng phá sản và gây ra hệ lụy cho các thực thể khác của nền tài chính bằng sự mất niềm tin vào thị trường. Thứ ba, nó nhấn mạnh vào vai trò của các cơ quan giám sát ngân hàng – cơ quan có nhiệm vụ đánh giá lĩnh vực quản trị công ty của từng ngân hàng, bao gồm cả trình độ và đạo đức của các nhà quản lý cấp cao (Hội đồng quản trị, ban giám đốc) và cơ quan này phải có đủ quyền lực để can thiệp khi quản trị công ty của ngân hàng bất ổn.

Nói chung, nêu trên đây là những vấn đề cơ bản của quản trị công ty. Tuy nhiên, những nguyên tắc của Ủy ban Basel vẫn chưa hoàn toàn thoát ra được khuôn khổ của quản trị ngân hàng kiểu cổ điển - kiểu quản trị công ty gần giống như ở những công ty phi tài chính khác.

Những phân tích ở chương II đã cho chúng ta thấy rằng: với những đặc tính của mình, ngân hàng không phù hợp với quản trị công ty kiểu cổ điển - quản trị công ty mà mục tiêu cuối cùng của nó là làm tối đa hóa lợi ích của cổ đông, bất chấp mức độ rủi ro (được hay không được kiểm soát) mà ngân hàng phải đối mặt. Vì vậy, cần thiết phải nhìn nhận lại lý thuyết về quản trị ngân hàng với hướng tiếp cận khác với quản trị các công ty phi ngân hàng nhằm hoàn thiện hơn lĩnh vực quản trị công ty trong ngân hàng. Cách thức quản trị ngân hàng kiểu mới cần phải hướng tới mục tiêu tăng cường sự ổn định của thị trường tài chính thay vì tối đa hóa lợi nhuận của cổ đông. Khi tiếp cận quản trị ngân hàng theo hướng này, cả cộng đồng cũng như cổ đông ngân hàng đều có lợi. Đối với cộng đồng, sự ổn định của thị trường tài chính mang lại những ảnh hưởng tích cực đối với nền kinh tế và sau đó là đối với toàn xã hội. Đối với cổ đông ngân hàng, việc không hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đương nhiên mang lại ít lợi nhuận hơn nhưng lại tăng thêm tính an toàn cho các khoản đầu tư của họ. Và việc xây dựng các quy định pháp luật theo hướng tiếp cận quản trị ngân hàng kiểu mới này sẽ giúp cho các cổ đông thoải mái hơn trong việc không khuyến khích ngân hàng của mình nhận mức rủi ro quá cao, giải tỏa sức ép khủng khiếp về doanh số cho các nhà quản lý cấp cao, qua đó phần nào giúp cho các ngân hàng minh bạch hơn trong báo cáo tài chính và tránh được những hậu quả mà rủi ro hệ thống mang lại. Và đừng bao giờ quên rằng muốn đạt được lợi nhuận thì trước hết công ty phải còn tồn tại./.

#### Tài liệu tham khảo:

- [1] JES Stiglitz, 'Principal and agent' in *The New Palgrave: A Dictionary of Economics* (vol 3, New Palgrave 1987) 966-71
- [2] A A Berle and G C Means, *The Modern Corporation and Private Property* (rev. edn, Harcourt, Brace & World 1967) 108-9
- [3] Iris H-Y Chiu và Michael McKee – bản quyền Edward Elgar Publishing limited (2015) UK. Sách

- The law on corporate governance in banks – Luật về quản trị công ti trong ngân hàng.
- [4] L A Bebchuk, J M Fried, and D I Walker, 'Managerial power and rent extraction in the design of executive compensation' (2002) 69UChiLRev751, esp. 789–94
- [5] Policy Exchange, Ring fencing UK Banks: More of a problem than a solution (J Barty (ed.), Heron, Dawson and Sawyer 2013)
- [6] E Walker-Arnott, 'Company law, corporate governance and the banking crisis' (2010) 7ICR19, 19 and 24–26
- [7] J R Macey and M O'Hara, 'The corporate governance of banks' (2003) 9Federal Reserve Bank of New York Economic Policy Review91.
- [8] M J Flannery, S H Kwan, và M Nimalendran, 'the 2007 -09 Financial crisis and bank opaqueness' (2010) Federal Reserve Bank of San Francisco Working paper 2010 - P27

## Modern Issues of Corporate Governance in Banks

Nguyễn Ngọc Cường

*VNU School of Law, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hanoi, Vietnam*

**Abstract:** The article is an overview of the corporate governance problems faced by banks. On the basis of analyzing the characteristics of the banks, the article points out that being always placed in the situation of heavy debt repayment obligations, systemic risks and the opacity of bank's assets are typical characteristics of the banking sector. When applying the agent theory into banks, a natural tendency of corporate governance is to maximize shareholders' interests which causes negative effects on the stability of financial markets. To overcome these limitations, the article suggests a new way of banking governance, which is transforming the final aim of banking governance from maximization of shareholders' interests to maintain the stability of the financial market. That eventually is a basis for improving banking governance law in Vietnam.

*Keywords:* Corporate Governance, Banks